

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trần Công Kha
Trường Đại học An Giang

Liên hệ email: tckha@agu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Binary Logistic để phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của hộ gia đình ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Trong đó, dữ liệu nghiên cứu gồm 1.905 hộ lấy từ bộ dữ liệu khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tác động mạnh đến nghèo của hộ gia đình ở ĐBSCL là: tỷ lệ phụ thuộc của hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất của hộ, học vấn của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội, dân tộc của chủ hộ và việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp của chủ hộ. Dựa vào kết quả tác giả gợi ý chính sách giảm nghèo cho vùng nghiên cứu.

Từ khoá: Binary logistic, Đồng bằng Sông Cửu Long, nghèo, yếu tố tác động.

Nhận bài: 13/08/2017

Hoàn thành phản biện: 30/10/2017

Chấp nhận bài: 15/11/2017

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam là quốc gia đạt được nhiều thành công trong công cuộc Đổi mới. Chỉ trong vòng 25 năm phát triển, từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người khoảng 100 USD/năm (1986) Việt Nam đã vươn lên trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp với thu nhập đầu người trên 2.000 USD/năm vào năm 2014 (WB, 2015). Nhìn lại nhiều mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) của nước ta đã đạt và vượt nhưng vấn đề giảm nghèo lại còn nhiều thách thức và diễn biến phức tạp.

Trong thập kỷ qua, hàng chục triệu hộ gia đình đã thoát nghèo nhưng vẫn còn không ít hộ trong số đó có thu nhập sát chuẩn nghèo và rất dễ tái nghèo (WB, 2012). Trong khi đó, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) được cho là khu vực có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng và đối ngoại, đồng thời có nhiều tiềm năng và điều kiện phát triển kinh tế (Nguyễn Thị Ánh, 2012) nhưng lại là một trong những vùng có tỷ lệ nghèo cao (7,9%) đứng sau vùng Trung du miền núi phía Bắc (18,4%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (11,8%) (GSO, 2014). Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia (2004) nhận định rằng vùng ĐBSCL là nơi cần nhiều sự hỗ trợ hơn vì tỷ lệ nghèo cao và ít được thu hút tập trung các nhà tài trợ so với khu vực khác ở Việt Nam.

Hướng đến mục tiêu phát triển đất nước bền vững, nhiều nghiên cứu trong nước đã chỉ ra thực trạng nghèo nhưng việc nghiên cứu lượng hoá các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu về tình trạng nghèo như Madajewicz (1999), Van De Walle và Gunewardena (2001), Minot và cs. (2004), Khandker (2009) và Baker (2000) đã chỉ ra các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo gồm nghề nghiệp, tình trạng việc làm, trình độ học vấn, giới tính chủ hộ, quy mô hộ, tỷ lệ người phụ

thuộc, quy mô diện tích đất của hộ, quy mô vay vốn từ định chế chính thức, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng và số lao động di cư bằng các mô hình kinh tế lượng thông dụng. Vì vậy, việc ứng dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo có tầm quan trọng thể hiện tính mới trong nghiên cứu và xác định mức độ tác động của từng yếu tố. Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ lựa chọn các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở vùng ĐBSCL phù hợp và ứng dụng mô hình Binary Logistic để phân tích nhằm gợi ý các chính sách giảm nghèo cho vùng.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về nghèo

Khái niệm về nghèo được đưa ra từ rất lâu bởi những nhà Kinh tế học hiện đại như Adam Smith (1776), Sen (1999) cho rằng nghèo có những điểm chung như người nghèo không có khả năng mua những hàng hoá thiết yếu đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của cuộc sống, hay khác hơn để tồn tại, con người cần có những nhu cầu vật chất và tinh thần tối thiểu, nếu dưới mức tối thiểu này, con người sẽ bị coi là đang sống trong nghèo nàn. Các khái niệm phát triển hoàn thiện trong nhiều thập kỷ qua và theo Ngân hàng Thế giới (2000) đưa ra khái niệm đầy đủ hơn chỉ ra những người không có đủ thu nhập để đáp ứng các nhu cầu tối thiểu của con người về dịch vụ y tế, nhà cửa, quần áo và giáo dục theo tiêu chuẩn chung của cuộc sống được cho là nghèo. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường tiếp cận khái niệm nghèo ở mức độ hộ gia đình thay vì ở mức độ cá nhân (Duncan, 1984). Những nhu cầu tối thiểu còn được chỉ ra cụ thể chẳng hạn như thu nhập kém, trình độ thấp, sức khoẻ kém, mất an ninh, thiếu tự tin hoặc không có quyền tự do ngôn luận thì cho là nghèo (Khandker, 2009). Bên cạnh đó, các lý thuyết về nghèo được hình thành và thừa nhận, theo Rank (2001) có thể nhóm lại thành ba nhóm chính gồm: yếu tố cá nhân, yếu tố văn hoá, khu vực địa lý và yếu tố cấu trúc xã hội.

2.1.2. Các mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến nghèo

Các mô hình Logit và Probit được dùng phổ biến. Trong đó, mô hình Logit là mô hình nhị phân (hay Binary logistic) phân tích các mối tương quan giữa khả năng của các yếu tố đến đối tượng phân tích được David Cox phát triển vào thập niên 70. Mô hình logistic có dạng:

$$P(Y = 1 / X) = G(X, \beta) \quad (1)$$

$$\text{Hay} \quad P(Y = 1/X) = \frac{e^{(\beta, X)}}{1 + e^{(\beta, X)}} \quad (2)$$

Trong đó: $P(Y=1|X)$ là xác suất có điều kiện lên X để $Y = 1$, $G(X, \beta)$ là hàm phân phối tích lũy của X . Sau khi biến đổi hàm hồi quy logit trở thành:

$$\ln\left(\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)}\right) = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki} + u_i \quad (3)$$

Một cách tiếp cận khác là mô hình Probit, nếu như mô hình Logit giả định các sai số có phân phối logistic thì mô hình Probit trong hồi quy có phân phối chuẩn hoá. Mô hình Probit và Logit giống nhau về dấu và ý nghĩa thống kê nhưng trong mô hình Probit có hệ số ước

lượng bé hơn mô hình Logit. Trong thực tế các nhà nghiên cứu thường sử dụng mô hình Logit phổ biến hơn vì nó đơn giản và dễ tính toán.

Như vậy, nghiên cứu sẽ chọn mô hình Logit với phương pháp Maximum Likelihood để ước lượng các hệ số hồi quy. Trong đó biến giải thích (biến độc lập) là biến giả hoặc các biến định lượng và các biến phụ thuộc cũng là các biến nhị phân rời rạc không liên tục.

2.2. Phương pháp mô hình kinh tế lượng

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả các thành phần trong dữ liệu các tỉnh/thành và phân tích mức độ tác động của các yếu tố đến nghèo ở vùng ĐBSCL. Bước thứ nhất, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả tỷ lệ nghèo trong vùng ở cấp độ hộ. Bước thứ hai, sử dụng phương pháp mô hình kinh tế lượng để phân tích các nhân tố tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến nghèo ở vùng nghiên cứu. Mô hình sử dụng là mô hình hồi quy Binary Logistic để xác định các yếu tố tác động đến nghèo và đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố ở vùng ĐBSCL.

2.2.1. Dữ liệu

Đề tài sử dụng số liệu của cuộc điều tra khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014. VHLSS là tên viết tắt của Vietnam Household Living Standard Survey, phạm vi của cuộc khảo sát là các hộ gia đình và xã/phường lựa chọn trong 64 tỉnh thành trong cả nước với quy mô mẫu là 9.399 hộ gồm 36.081 thành viên cá nhân. Đối tượng khảo sát gồm các hộ gia đình, thành viên các hộ gia đình và các xã/phường do Tổng cục Thống kê (GSO) tiến hành khảo sát định kỳ 2 năm một lần.

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả lọc lấy dữ liệu khảo sát hộ gia đình năm 2014 ở vùng ĐBSCL. Mẫu phân tích là 1.905 hộ gia đình và khảo sát trực tiếp 7.218 thành viên của hộ ở 179 huyện trong đó gồm 1.440 hộ ở nông thôn và 465 hộ ở thành thị, đại diện cho trên 17 triệu người chiếm khoảng 20% dân số cả nước. ĐBSCL gồm 13 tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic được sử dụng để phân tích các yếu tố quyết định đến khả năng (hay xác suất) rơi vào nghèo của hộ. Mô hình có công thức toán học (4):

$$Y = \beta_0 + \sum_{i=1}^I \beta_i X_i + u \quad (4)$$

Đặt $P(Y = 1) = P_0$ và $P(Y = 0) = 1 - P_0$, phương trình (4) được viết lại như sau:

$$\ln \frac{P_0}{1 - P_0} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_9 X_9 \quad (5)$$

Trong đó:

Y là biến giả có hai mức giá trị, nếu nhận giá trị bằng 1 là hộ nghèo, nếu Y nhận giá trị bằng 0 là các hộ không nghèo. Nghiên cứu này sử dụng mức chi tiêu bình quân hộ/tháng làm cơ sở xác định hộ nghèo. Vì theo nhiều nhà nghiên cứu cho rằng phương pháp tiếp cận chi tiêu là tốt nhất để đo lường về nghèo hơn là thu nhập (Ravallion, 1994; Lipton & Ravallion,

1995; Deaton, 1997). Theo đó, những hộ có mức chi tiêu bình quân hộ/tháng dưới chuẩn nghèo quốc gia¹ (Gabriel Demombynes & Linh Hoang Vu, 2015) được xếp là hộ nghèo.

X_i là các yếu tố động đến nghèo của hộ ($i = 1, 2, \dots, 9$) bao gồm:

(X₁) Dân tộc chủ hộ là biến giả (dummy) nhận hai giá trị, nếu giá trị 1 thì chủ hộ là dân tộc Kinh và nếu giá trị 0 thì chủ hộ là dân tộc thiểu số. Kỳ vọng mang dấu (-).

(X₂) Giới tính chủ hộ là biến giả (dummy) nhận hai giá trị, nếu 1 thì chủ hộ là nữ và nếu 0 thì chủ hộ là nam. Kỳ vọng mang dấu (+).

(X₃) Quy mô hộ là biến thể hiện tổng số người đang sinh sống trong hộ gia đình, không tính người làm thuê hoặc ở nhờ. Kỳ vọng mang dấu (+).

(X₄) Tỷ lệ phụ thuộc là biến thể hiện tỷ lệ (%) số người lệ thuộc trên tổng số người trong hộ gia đình. Kỳ vọng mang dấu (+). Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì người phụ thuộc là những người không nằm trong độ tuổi lao động và ít tạo ra thu nhập, cụ thể đối với nam dưới 16 và trên 60 tuổi, nữ dưới 16 và trên 55 tuổi.

(X₅) Học vấn chủ hộ là biến thể hiện học vấn hay số lớp được học của chủ hộ. Biến nhận giá trị từ 0, 1, 2, ..., 12. Kỳ vọng mang dấu (-).

(X₆) Việc làm phi nông nghiệp của hộ là biến dummy, giải thích nếu nhận giá trị 1 là chủ hộ có tham gia hoạt động sản xuất phi nông nghiệp (hay đa dạng hoá ngành nghề như sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với nông nghiệp) và nếu nhận giá trị 0 thì chủ hộ không có tham gia các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Kỳ vọng dấu (-).

(X₇) Diện tích đất sản xuất của hộ là biến thể hiện tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ tính theo đơn vị 1.000 m². Kỳ vọng mang dấu (-).

(X₈) Khoản vay vốn của hộ thể hiện tất cả các nguồn vốn vay của hộ nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh hộ và đa dạng hoá nghề nghiệp cải thiện thu nhập. Khoản tiền vay tính theo đơn vị là triệu đồng và tính đến thời điểm năm 2014. Kỳ vọng mang dấu (-).

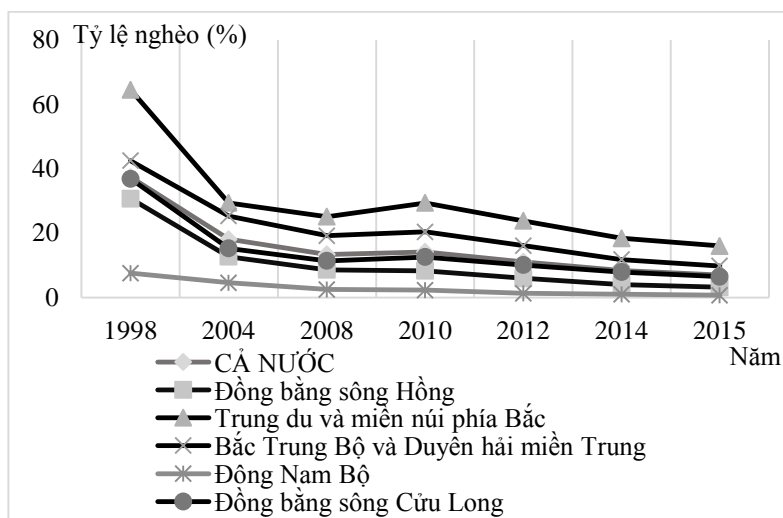
(X₉) Tham gia các tổ chức xã hội của hộ là biến giả (dummy), thể hiện chủ hộ có tham gia các tổ chức, hội, nhóm trong xã hội như: Hội nông dân, Hội phụ nữ, tổ chức Đảng, Hợp tác xã, ... Biến nhận giá trị 1 là chủ hộ có tham gia tổ chức xã hội và nhận giá trị 0 thì chủ hộ không tham gia. Kỳ vọng mang dấu (-).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình trạng nghèo ở Đồng bằng Sông Cửu Long

Mặc dù, vùng ĐBSCL có những bước phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội nhưng theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2016) thì tỷ lệ hộ nghèo là 7,9% gần bằng tỷ nghèo chung cả nước 8,4% vào năm 2014 (Hình 1). Đồng thời, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm từ năm 1998 đến nay nhưng lại có sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn.

¹Chuẩn nghèo quốc gia của tổ chức World Bank đưa ra là \$1,23 tương đương 279.843 VNĐ tính theo PP dựa vào chỉ số CPI của năm tương ứng (theo Gabriel Demombynes và Linh Hoang Vu, 2015).

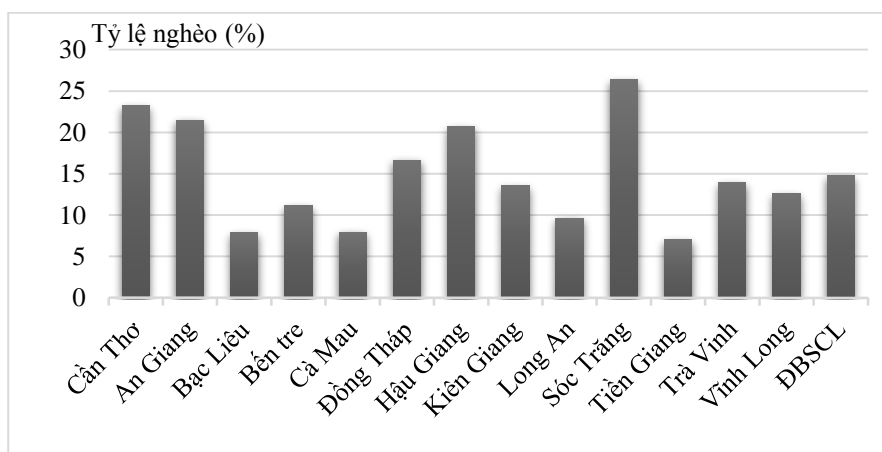


Hình 1. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng 1998 – 2015.

*Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân người/tháng của Chính phủ giai đoạn 2011-2015.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 1998 - 2015)

Theo số liệu mô tả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, cho thấy tỷ lệ nghèo một số tỉnh thành còn cao, trong đó đứng đầu là Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Hậu Giang do có tỷ lệ nghèo trên mức tỷ lệ nghèo chung của vùng là 14,8%. Tuy tỷ trọng mẫu khảo sát trên cả vùng ở các tỉnh không bằng nhau nhưng phần nào đã phản ánh lên tình trạng của ĐBSCL một cách rõ rệt. Vì vậy, có thể thấy rằng tỷ lệ hộ nghèo ở vùng còn cao và không đồng đều giữa các tỉnh thành trong vùng ĐBSCL (Hình 2).



Hình 2. Tỷ lệ nghèo các tỉnh/thành ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

(Nguồn: VHLSS 2014 và tính toán của tác giả)

Nếu theo phân tích thành phần các yếu tố tác động đến nghèo của 1.905 hộ gia đình ở vùng ĐBSCL cho thấy tỷ lệ nghèo của các thành phần có sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị và có sự khác biệt của từng yếu tố tác động. Kết quả mô tả ở Bảng 1 cho thấy tình trạng nghèo xảy ra cao nhất tập trung vào hộ có chủ hộ là dân tộc thiểu số, kế đó là hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao (từ 0,25 trở lên) và chủ hộ trình độ học vấn thấp (dưới cấp tiểu học) vì đây là những yếu tố tác động nhiều đến khả năng rơi vào nghèo hay xác suất nghèo của hộ ở ĐBSCL

với tỷ lệ nghèo trên trên 20%. Hơn nữa, một số yếu tố còn lại cũng tác động nhiều đến tình trạng nghèo như hộ sở hữu diện tích đất sản xuất thấp dưới 4.000 m², hộ vay vốn ít (dưới 50 triệu đồng), hộ có chủ hộ không làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp, kèm theo hộ có quy mô người trong hộ cao (từ 4 người trở lên), hộ có chủ hộ không tham gia vào các tổ chức xã hội và những hộ sống ở nông thôn thì tỷ lệ nghèo cũng khá cao. Tuy nhiên, khả năng rơi vào nghèo rất thấp tập trung ở những hộ có diện tích đất sản xuất trên 8.000 m², chủ hộ có trình độ học vấn từ THCS trở lên và hộ có vay vốn từ 50 triệu đồng trở lên.

Bảng 1. Các yếu tố tác động đến nghèo ở Đồng bằng Sông Cửu Long

Các yếu tố tác động	Số hộ	Tỷ trọng dân số (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
Dân tộc chủ hộ			
Dân tộc thiểu số	160	11	25,5
Dân tộc Kinh	1.745	89	12,4
Giới tính chủ hộ			
Nam	1.376	70	13,7
Nữ	529	30	13,2
Quy mô hộ			
1	93	5	10,9
2	283	14	11,8
3	451	21	9,6
4	549	29	13,9
5+	529	32	17,4
Tỷ lệ phụ thuộc (%)			
Dưới 0,25	1.516	75	20,9
0,25 đến 0,5	293	17	25,9
Trên 50%	96	8	29,0
Trình độ học vấn của chủ hộ			
Dưới tiểu học	774	46	20,5
Tiểu học	594	31	14,1
THCS	314	13	4,6
THPT	148	6	4,8
Cao đẳng	13	1	8,3
Đại học trở lên	62	3	0,0
Diện tích đất sản xuất của hộ (m ²)			
Dưới 4.000	1.109	75	18,4
4.000 đến 8.000	291	10	6,7
Trên 8.000	505	16	3,6
Khoản vay của hộ (đồng)			
Dưới 20 triệu	1.593	83,6	16,0
20 triệu đến dưới 50 triệu	170	8,9	12,4
50 triệu trở lên	142	7,5	4,2
Chủ hộ không có việc làm lĩnh vực phi nông nghiệp	1.255	66	15,7
Chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội	1.524	86	15,3
Nông thôn	1.440	76	16,11
Thành thị	465	24	10,75
Chung	1.905	100	14,8

(Nguồn: VHLSS 2014 và tính toán của tác giả.)

3.2. Kết quả phân tích mô hình kinh tế lượng

Mô hình phân tích mối quan hệ và sự tác động của các biến độc lập tác động đến khả năng nghèo (hay xác suất rơi vào nghèo) của hộ vùng ĐBSCL cho kết quả phù hợp. Falk & Miller (1992), Cohen (1988) và Alexander (2014) chỉ ra rằng trong các nghiên cứu có R^2 (Nagelkerke R Square) lớn hơn 0,2 thì chấp mô hình là phù hợp. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy hệ số R^2 là 0,216 cho thấy mô hình phù hợp với mức ý nghĩa thống kê 5%. Tuy nhiên, việc đánh giá sự phù hợp của mô hình nhị thức Binary Logistic thường ít sử dụng R^2 để giải thích (Hoàng Trọng và Chu Mộng Ngọc, 2008) thay vào đó ta xét mức độ phù hợp của mô hình (Omnibus Tests of Model Coefficients) được thể hiện qua mức ý nghĩa (Sig. hoặc Prob > Chi-square), kết quả chỉ số Sig. < 0,0001 với độ tin cậy 99% (Bảng 2). Do đó, nghiên cứu cho thấy các biến độc lập có quan hệ tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể và mô hình lựa chọn là phù hợp tốt.

Bảng 2. Kết quả hồi quy logistic về tình trạng nghèo vùng ĐBSCL

Hồi quy logistic		Số quan sát = 1.905			
		Sig. (Prob > Chi-square) = 0,000			
		$R^2 = 0,216$			
Biến phụ thuộc: hộ nghèo (Y = 1)					
Các yếu tố tác động đến nghèo	Hệ số hồi qui (β_k)	S.E.	Wald	Giá trị P (Sig.)	Hệ số tác động biên (e^{β_k})
Chủ hộ là dân tộc Kinh	-0,558	0,213	6,853	0,009(**)	0,572
Giới tính chủ hộ là nữ	-0,435	0,163	7,147	0,008(**)	0,647
Quy mô hộ	0,281	0,046	37,203	0,000(**)	1,324
Tỷ lệ phụ thuộc	0,712	0,282	6,355	0,012(**)	2,037
Học vấn của chủ hộ (lớp)	-0,200	0,023	74,667	0,000(**)	0,819
Diện tích đất sản xuất của hộ	-0,092	0,014	40,251	0,000(**)	0,912
Khoản vay vốn của hộ	-0,002	0,002	0,741	0,389	0,998
Chủ hộ làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp	-0,604	0,166	13,302	0,000(**)	0,547
Chủ hộ có tham gia các tổ chức xã hội	-0,460	0,224	4,220	0,040(*)	0,631
Hằng số	-0,685	0,284	5,802	0,016	0,504

(**) có mức ý nghĩa 1%, (*) có mức ý nghĩa 5%.

(Nguồn: VHLSS 2014 và tính toán của tác giả)

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy đa số các biến độc lập gồm dân tộc chủ hộ, giới tính chủ hộ, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, số năm đi học của chủ hộ, diện tích đất sản xuất của hộ, chủ hộ có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp và chủ hộ có mối quan xã hội đều tác động mạnh đến khả năng nghèo của hộ (hay xác suất rơi vào nghèo) với mức ý nghĩa thống kê dưới 5%. Tuy nhiên, kết quả mô hình chỉ ra yếu tố khoản vay vốn của hộ ít ảnh hưởng đến tình trạng nghèo ở ĐBSCL vì giá trị P của biến này có Sig. > 0,05 tức là có mức ý nghĩa trên 5% nên biến này bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu (Bảng 2). Như vậy, kết quả cho thấy đa số các biến độc lập của mô hình đều tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc Y (hộ nghèo) với độ tin cậy rất cao trên 95%. Đồng thời, nếu trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì sự thay đổi 1 đơn vị của một biến đang xét sẽ làm tăng (dấu hệ số hồi quy dương) hoặc giảm (dấu hệ số hồi quy âm) xác suất hộ rơi vào tình trạng nghèo bao nhiêu lần hệ số hồi quy của

biến đó (xem Bảng 2). Ví dụ, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi nếu diện tích đất sản xuất của hộ tăng thêm 1.000 m² thì xác suất hộ rơi vào tình trạng nghèo giảm đi 0,094 lần.

Từ kết quả phân tích mô hình sau khi đã loại bỏ biến không tác động đến biến phụ thuộc, phương trình hồi quy được viết lại (7) như sau:

$$\begin{aligned} \ln(Y=1/X) = & - 0,670 - 0,565*X_1 - 0,434*X_2 + 0,278*X_3 + 0,707*X_4 - 0,200*X_5 \\ & - 0,094*X_6 - 0,618*X_7 - 0,465*X_9 \end{aligned} \tag{7}$$

Dựa vào các hệ số hồi quy của từng biến độc lập, kết quả cho thấy sự tác động của từng yếu tố đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ ở ĐBSCL ở phương trình (7). Tuy nhiên, trong mô hình phân tích, mức độ tác động của từng biến độc lập đối đến biến phụ thuộc dựa vào hệ số hồi quy để giải thích thì chưa hoàn toàn đầy đủ mà thay vào đó nghiên cứu sẽ giải thích dựa vào hệ số tác động biên (e^β). Kết quả cho thấy, trong 8 yếu tố xác định là tác động đến xác suất nghèo của hộ thì có các yếu tố tác động mạnh nhất (có hệ số tác động biên cao nhất) theo thứ tự là (i) tỷ lệ phụ thuộc của hộ, (ii) quy mô hộ, (iii) diện tích đất sản xuất của hộ và (iv) học vấn của chủ hộ (học đến lớp mấy). Các yếu tố còn lại có mức độ tác động đến xác suất nghèo theo thứ tự (v) giới tính của chủ hộ, (vi) chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội, (vii) dân tộc của chủ hộ và (viii) chủ hộ làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Để mô tả chi tiết các yếu tố tác động đến xác suất nghèo, kết quả được thiết kế thành bảng mô phỏng dự báo xác suất nghèo (Bảng 3). Bảng 3 cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi nếu một yếu tố thay đổi 1 đơn vị thì xác suất rơi vào nghèo của hộ tăng (dấu +) hoặc giảm (dấu -) ở các mức % với xác suất ban đầu là 10%, 20%, 30%,... Công thức được thiết lập bằng cách đặt P₀: xác suất ban đầu; P₁: xác suất thay đổi. Khi đó, P₁ được tính lần lượt với xác suất giả định ban đầu là 10%, 20%, 30%, và 40% có công thức (8):

$$P_1 = \frac{P_0 * e^{\beta}}{1 - P_0 * (1 - e^{\beta})} \tag{8}$$

Kết quả tính toán theo công thức (8) ta được bảng mô phỏng như sau:

Bảng 3. Mô phỏng xác suất nghèo theo tác động biên của từng yếu tố

Các yếu tố tác động	e ^β	Mô phỏng xác suất nghèo khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị và xác suất ban đầu %			
		10%	20%	30%	40%
Chủ hộ là dân tộc Kinh	0,57	5,9%	12,4%	19,6%	27,5%
Giới tính chủ hộ là nữ	0,65	6,7%	13,9%	21,7%	30,2%
Quy mô hộ	1,32	12,8%	24,8%	36,1%	46,8%
Tỷ lệ phụ thuộc	2,03	18,4%	33,7%	46,5%	57,5%
Số năm đi học của chủ hộ	0,82	8,3%	17,0%	26,0%	35,3%
Diện tích đất sản xuất hộ	0,91	9,2%	18,6%	28,1%	37,8%
Chủ hộ làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp	0,54	5,7%	11,9%	18,8%	26,4%
Chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội	0,63	6,5%	13,6%	21,2%	29,5%

(Nguồn: VHLSS 2014 và tính toán của tác giả)

Kết quả tính toán ở Bảng 3 cho thấy mức độ tác động của từng yếu tố tác động đến xác suất rơi vào nghèo của hộ phù hợp với các thảo luận trên.

4. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả phân tích tình trạng nghèo ở ĐBSCL cho thấy các yếu tố tác động đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ và mức độ tác động theo thứ tự: tỷ lệ phụ thuộc của hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất của hộ, học vấn chủ hộ, giới tính chủ hộ, chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội, dân tộc chủ hộ và việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp của chủ hộ. Các đặc điểm này cho thấy để giảm nghèo cần hoạch định chính sách tập trung vào các vấn đề sau:

Thứ nhất, quan tâm nhiều hơn đến chính sách xã hội ở địa phương đối với những hộ có tỷ lệ người phụ thuộc cao và quy mô hộ lớn. Vấn đề này được thực hiện thông qua việc chăm sóc sức khỏe người dân, đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình. Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị và cán bộ y tế đảm bảo chăm lo tốt sức khỏe người dân. Giải quyết các vấn đề an sinh xã hội thật sự cần thiết giúp người dân an tâm tham gia hoạt động sản xuất tạo thu nhập. Trước hết cần quan tâm đầu tư cho sự nghiệp xây dựng nông thôn mới theo những tiêu chí đã ban hành nhằm rút ngắn khoảng cách giữa thành thị với nông thôn, rút ngắn khoảng cách giàu – nghèo.

Thứ hai, cải thiện năng suất nông nghiệp và hiệu quả sử dụng đất sản xuất cũng là một trong các vấn đề quan trọng để giảm nghèo đối với vùng ĐBSCL. Vấn đề trước tiên là cải tạo diện tích đất sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất để tăng năng suất nông sản của ngành nông nghiệp. Giải quyết dứt điểm vấn đề tranh chấp ruộng đất, tập trung xây dựng và phát triển các mô hình tập trung ruộng đất như Hợp tác xã, mô hình Cánh đồng mẫu lớn, mô hình nông thôn mới.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao trình độ học vấn cho người dân. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá để nâng cao trình độ dân trí nhằm giúp tăng tỷ lệ người lao động được trải qua đào tạo. Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các cơ sở dạy nghề và dạy nghề chất lượng cao phục vụ nhu cầu xã hội về giáo dục và đào tạo. Phát huy chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên nghèo có cơ hội tiếp cận giáo dục, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ra trường về phục vụ cho quê hương, đất nước.

Thứ tư, vấn đề về bình đẳng giới ngày càng tiến bộ hơn trước. Kết quả phân tích cho thấy, chủ hộ là nữ giới có xu hướng tác động đến khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ ở ĐBSCL ít hơn so với chủ hộ là nam giới. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra giới tính vẫn còn là yếu tố tác động mạnh đến tình trạng nghèo. Vì vậy, Chính phủ cần tiếp tục quan tâm, theo dõi và giải quyết những vấn đề về bình đẳng giới cùng mục tiêu giảm nghèo ở các địa phương trong cả nước.

Thứ năm, phát huy vai trò tự do, dân chủ của người dân bằng cách tạo điều kiện cho họ tham gia nhiều các tổ chức xã hội như: Hội nông dân, Hợp tác xã, Hội phụ nữ, các tổ chức Đảng, ... do nhà nước quản lý. Qua đó, người dân sẽ cảm nhận được sự tôn trọng, có tiếng nói trong xã hội làm động lực thúc đẩy tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thứ sáu, Chính quyền địa phương là nơi nắm rõ các vấn đề an sinh xã hội nhất nên đề xuất nhiều chính sách chăm lo đời sống cộng đồng người dân tộc thiểu số nhằm tăng cường sự tham gia và hưởng lợi trong tiến trình phát triển đất nước cần xây dựng các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt là người Khmer. Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm và nâng cao trình độ dân trí. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến đồng bào dân tộc dần thay đổi văn hoá, lối sống phù hợp với sự phát triển cộng đồng. Đặc biệt, chú trọng thực hiện các chính sách hỗ trợ kịp thời đến các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh là nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở ĐBSCL.

Cuối cùng, nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm, đào tạo nghề và hướng đến chuyển đổi cơ cấu sang các lĩnh vực phi nông nghiệp. Ở các địa phương còn khó khăn cần đề xuất nhiều chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài về công tác và làm việc tại các địa phương, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa để tạo sự cộng hưởng, cơ hội phát triển cho vùng. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu các nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp nhằm tránh tình trạng di cư lao động từ nông thôn lên thành thị. Hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường môi trường thuận lợi phát triển kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất. Qua đó, tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn phù hợp với lợi thế về lúa gạo, thủy sản và các nông sản khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

Nguyễn Thị Ánh, (2012). *Thực trạng và giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long*. Đề tài trọng điểm Học viện Chính trị - Hành chính khu vực IV.

Liên Hợp quốc, (2015). *Báo cáo Tổng quan nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam*. Hà Nội.

Ngân hàng Thế giới, (2012). *Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*. Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam, Hà Nội.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 2*. Tổng Cục Thống kê (GSO), (2014). Số liệu thông kê trực tuyến. Website: <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706&ItemID=13412>. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.

World Bank, (2015). Tổng quan về Việt Nam. The World Bank working for a World free of Poverty. Website: <http://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, truy cập: 25/12/2015. Online.

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

Alexander, J. W., (2014). *Institutional Competition between Optional Codes in European Contract Law: A Theoretical and Empirical Analysis*. Springer Gabler. ISBN: 978-3-658-05800-5. From DOI 10.1007/978-3-658-05801-2. P.198

Duncan, G. J., et al., (1984). *Years of poverty, years of plenty: The changing economic fortunes of American workers and families*. Survey Research Center, Institute for Social Research. University of Michigan.

Gabriel Demombynes and Linh Hoang Vu, (2015). *Demystifying Poverty Measurement in Vietnam*. Vietnam Development Economics Discussion Paper. World Bank, February.

Khandker, S. R. & Houghton, J., (2009). *Handbook on Poverty and Inequality*. Washington DC: The World Bank.

Rank, M. R., Yoon, H. and Hirschl, T. A., (2003). American poverty as a structural failing: evidence and arguments. *Journal of Sociology and Social Welfare*, 30(4), 3-29.

Sen, A., (1999). *Poverty and Famines: An Essay on Entitlements and Deprivation*. In The Sen A. & Omnibus J. D., and Sen A. New Delhi, Oxford University Press.

Smith, A., (1776). *An enquiry into the nature and causes of the wealth of nations*. London: Methuen & Co., Ltd.

World Bank, (2000). *World development report 2000/2001: attacking poverty*. New York, Oxford University Press, 19, 311.

ANALYZE THE FACTORS AFFECTING POVERTY IN MEKONG DELTA

Tran Cong Kha
An Giang University

Contact email: tckha@agu.edu.vn

ABSTRACT

The research used the Binary Logistic model to analyze the factors affecting the poverty of the households in the Mekong Delta. In particular, research data consisted of 1,905 households drawn from data set of Vietnam Household Living Standard Survey in 2014 (VHLSS, 2014). The study results show that factors with a strong impact on the poverty of the households in Mekong Delta are the dependency ratio of the households; the household size, the production land of the households, the head of household's education, genders, participation in social organizations, ethnic groups and jobs in non-agricultural field. Based on the results, the author suggested the poverty reduction policies for the area of research.

Key words: Binary logistic, Mekong Delta, poverty, the factors affecting.

Received: 13th August 2017

Reviewed: 30th October 2017

Accepted: 15th november 2017